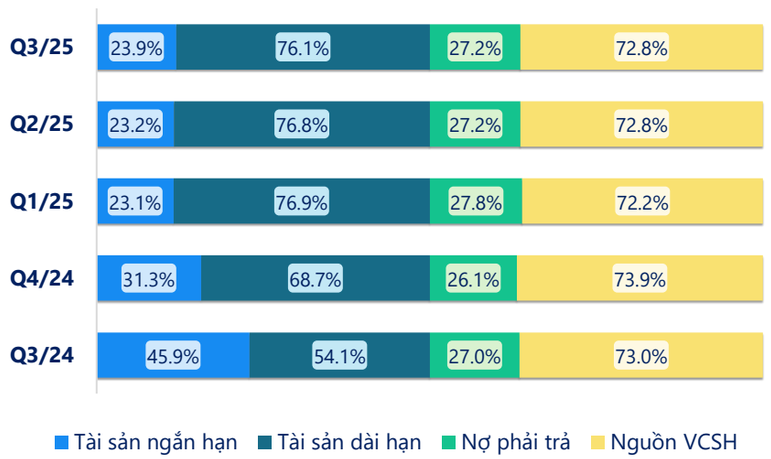
FireAnt

CTCP Khoáng sản Miền Đông AHP (UPCOM: BMJ)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	10,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,000
SL cổ phiếu LH	104,999,978
KLGD BQ 20 phiên (CP)	610
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,050
P/E	16.6
EPS	602

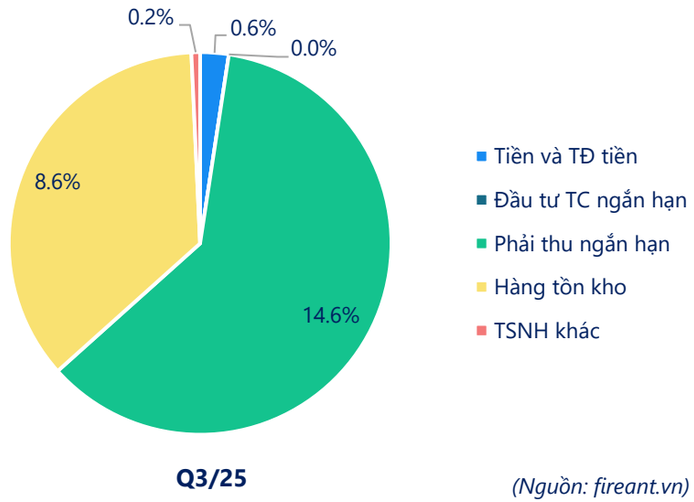
	YTD	1T	3T	6T
BMJ	-1.0%	-16.0%	-3.8%	-1.0%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



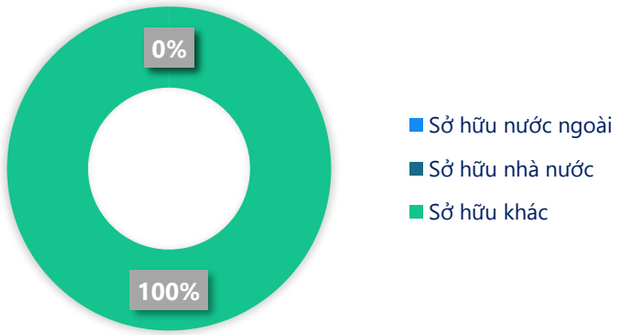
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



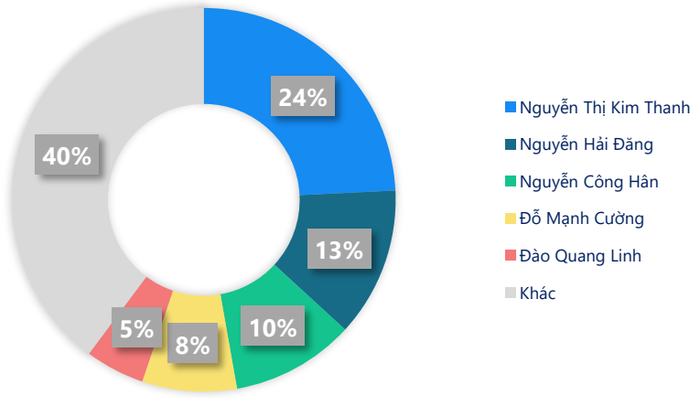
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



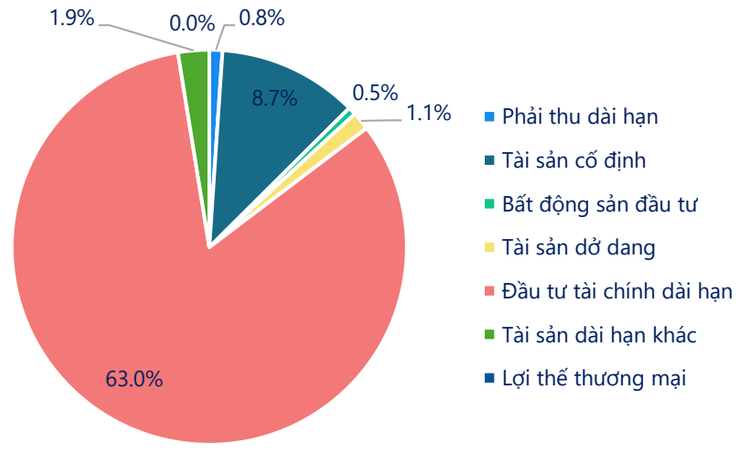
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

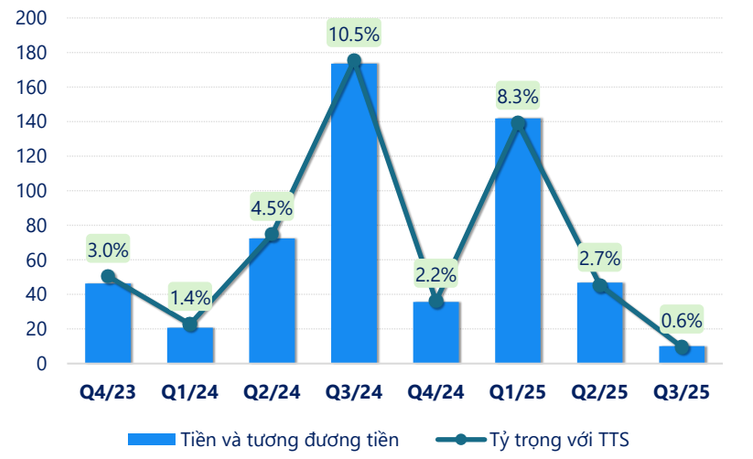


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

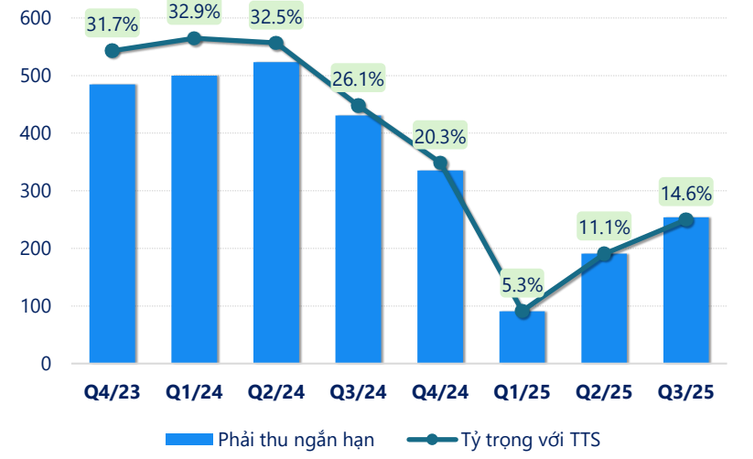
CTCP Khoáng sản Miền Đông AHP (UPCOM: BMJ)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



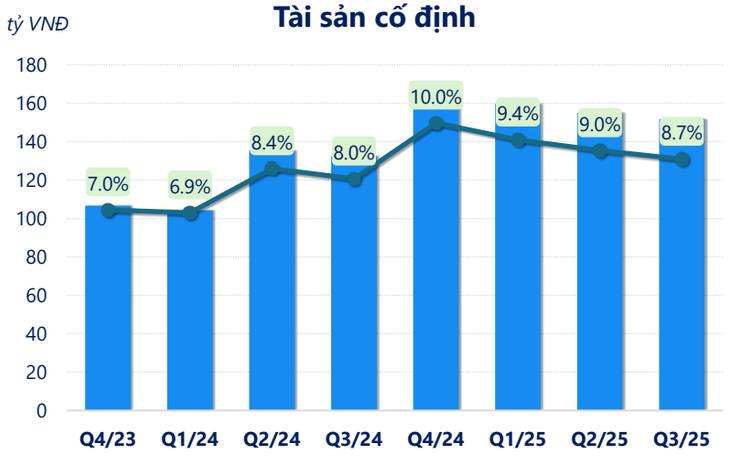
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



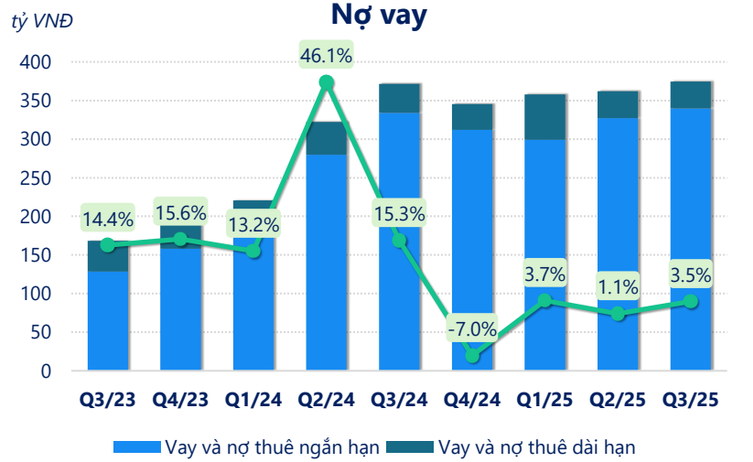
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



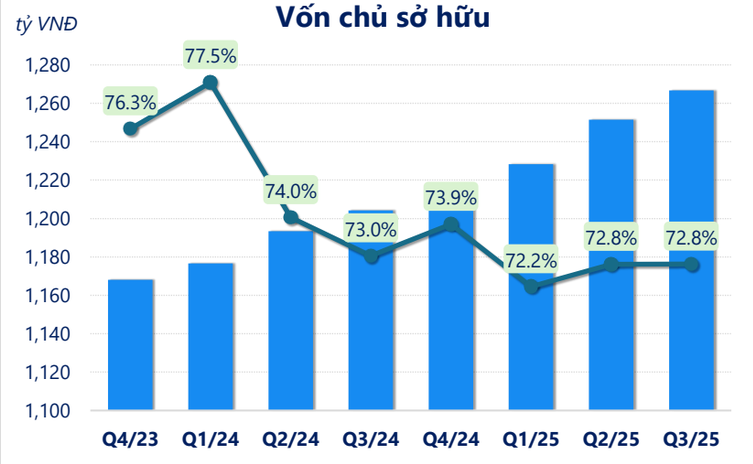
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

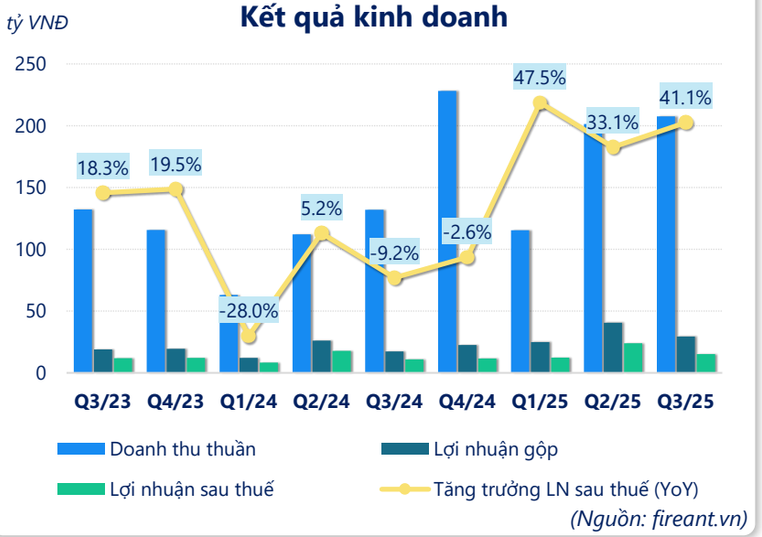


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

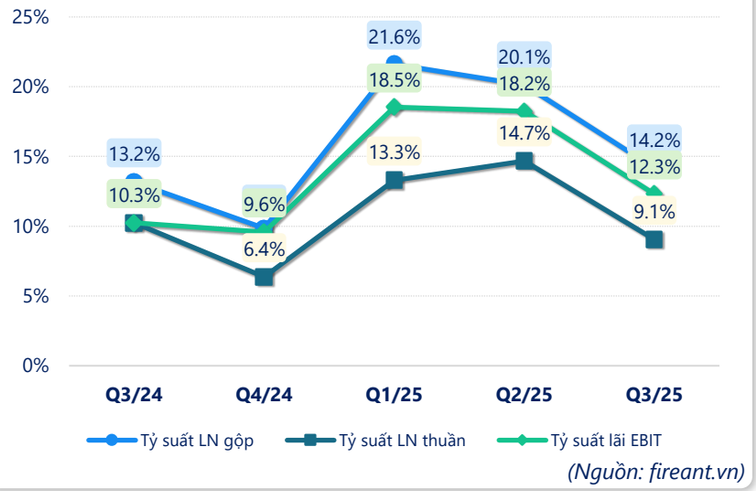
CTCP Khoáng sản Miền Đông AHP (UPCOM: BMJ)

Kết quả kinh doanh



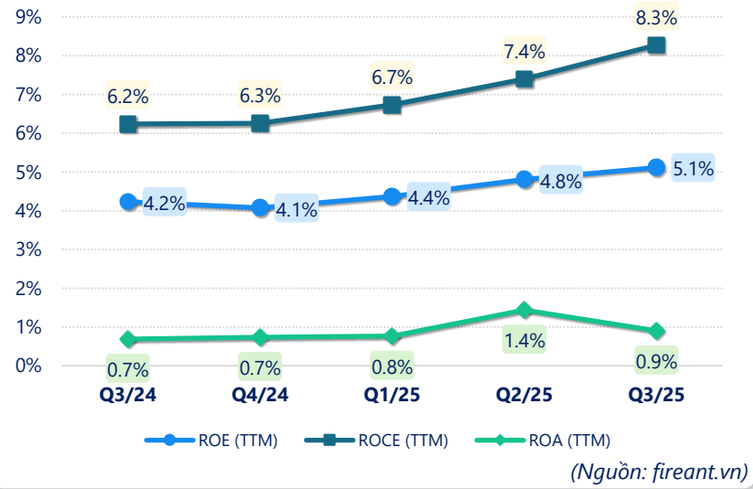
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



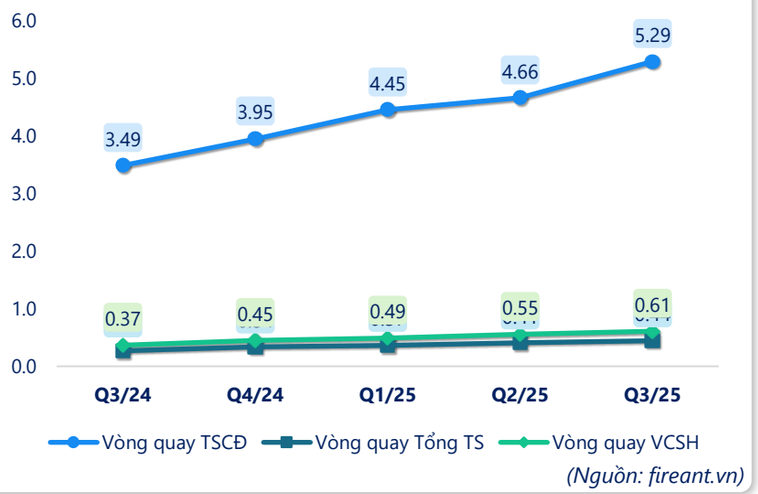
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



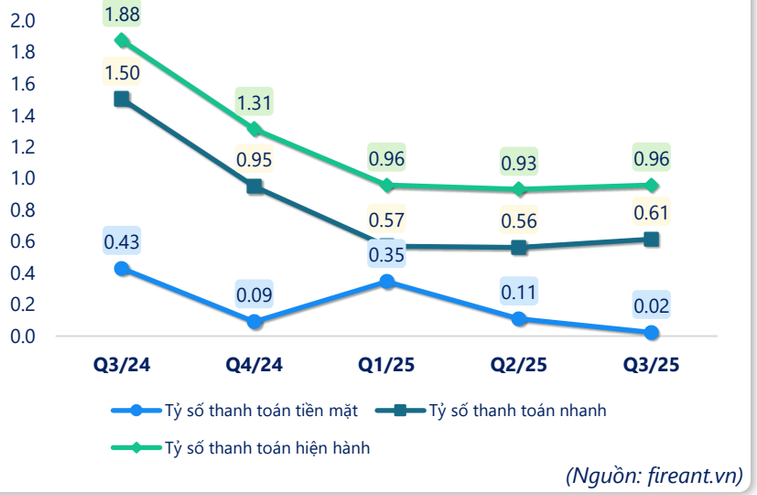
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



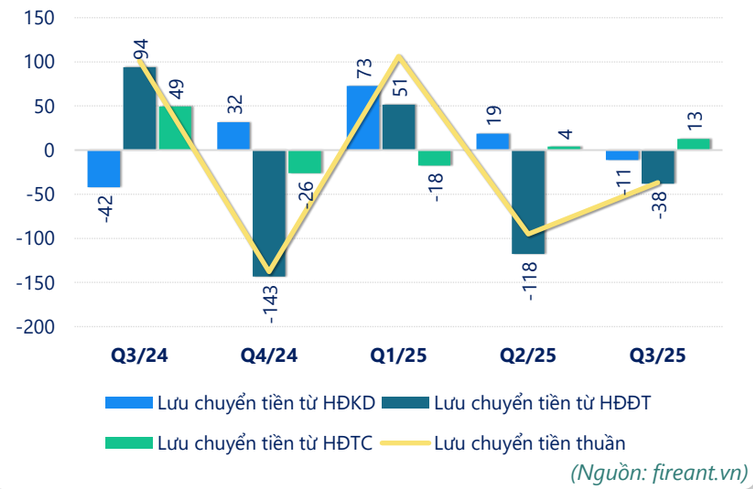
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Khoáng sản Miền Đông AHP (UPCOM: BMJ)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,740**	**1,647**	**5.7%**
Tài sản ngắn hạn	416	515	-19.1%
Tiền và tương đương tiền	10.0	35.7	-71.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	254	335	-24.3%
Hàng tồn kho	149	143	4.8%
Tài sản ngắn hạn khác	3.04	1.47	107%
Tài sản dài hạn	**1,323**	**1,132**	**16.9%**
Phải thu dài hạn	14.2	6.34	123%
Tài sản cố định	152	164	-7.7%
Bất động sản đầu tư	8.67	8.67	0.0%
Tài sản dở dang	19.7	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1,096	922	18.9%
Tài sản dài hạn khác	**33.7**	**31.0**	**8.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	473	431	9.8%
Nợ ngắn hạn	**434**	**393**	**10.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	340	312	8.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	24.4	41.8	-41.6%
Nợ dài hạn	38.9	37.2	4.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	34.8	33.3	4.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,267**	**1,216**	**4.2%**
Vốn chủ sở hữu	**1,267**	**1,216**	**4.2%**
Vốn điều lệ	1,050	1,050	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	132	228	115	201	207
Giá vốn hàng bán	115	206	90.4	161	178
Lợi nhuận gộp	17.4	22.5	24.9	40.6	29.4
Doanh thu HĐTC	7.31	7.26	3.17	1.93	2.27
Chi phí TC	6.57	7.23	6.04	6.83	6.45
Chi phí lãi vay	0	7.23	6.04	6.83	6.45
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.68	4.31	3.61	2.62	2.78
Chi phí QLDN	2.92	3.67	3.11	3.47	3.65
LN thuần từ HĐKD	13.5	14.5	15.3	29.6	18.8
Lợi nhuận khác	0.00	0.09	0.00	0.35	0.30
LN trước thuế	13.5	14.6	15.3	29.9	19.1
Lợi nhuận sau thuế	10.8	11.7	12.3	23.9	15.3
LNST của CĐ cty mẹ	10.8	11.7	12.3	23.9	15.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-42.2	31.6	72.6	18.7	-11.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	94.0	-143	51.3	-118	-38.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	49.3	-26.1	-17.7	3.96	12.5
Tiền đầu kỳ	72.4	174	35.7	142	46.8
Lưu chuyển tiền thuần	**101**	**-138**	**106**	**-95.2**	**-36.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	174	35.7	142	46.8	10.0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic